

Số: /GPMT-SoNNMT

Đồng Nai, ngày 08 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản số 05/MT ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Kho chứa LPG 3.600 tấn; kho chứa xăng dầu 4.800 m³; cầu cảng chuyên dùng khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 5.000 DWT nhập LPG và xăng dầu; nhà máy sản xuất vỏ bình gas, công suất 1.500 tấn sản phẩm/năm; trạm chiết nạp gas vào bình, công suất 30.000 tấn/năm” tại KCN Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai và Văn

bản số 07/MT/2025 ngày 29 tháng 9 năm 2025 về việc giải trình, bổ sung nội dung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở nêu trên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc, địa chỉ tại KCN Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Kho chứa LPG 3.600 tấn; kho chứa xăng dầu 4.800 m³; cầu cảng chuyên dùng khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 5.000 DWT nhập LPG và xăng dầu; nhà máy sản xuất vỏ bình gas, công suất 1.500 tấn sản phẩm/năm; trạm chiết nạp gas vào bình, công suất 30.000 tấn/năm tại với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Kho chứa LPG 3.600 tấn; kho chứa xăng dầu 4.800 m³; cầu cảng chuyên dùng khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 5.000 DWT nhập LPG và xăng dầu; nhà máy sản xuất vỏ bình gas, công suất 1.500 tấn sản phẩm/năm; trạm chiết nạp gas vào bình, công suất 30.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Doanh nghiệp tư nhân mã số doanh nghiệp 0301390924 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 030139024-003, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai).

1.4. Mã số thuế: 0301390924.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kho chứa LPG; kho chứa xăng dầu; cầu cảng chuyên dùng nhập LPG và xăng dầu; nhà máy sản xuất vỏ bình gas; trạm chiết nạp gas vào bình.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Diện tích 54.799,1 m²; trong đó diện tích đất là 46.704 m² và diện tích mặt nước là 8.095,1 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Kho chứa LPG 3.600 tấn; Kho chứa xăng dầu 4.800 m³; Cầu cảng chuyên dùng khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 5.000 DWT nhập LPG và xăng dầu; Nhà máy sản xuất vỏ bình gas, công suất 1.500 tấn sản phẩm/năm; Trạm chiết nạp gas vào bình, công suất 30.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 08 tháng 10 năm 2035).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Ban quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Đại Phước;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm CNTT (đăng thông tin GPMT);
- DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc;
- Lưu: VT, MT (03b)Lê.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường. Tọa độ vị trí xả thải (vị trí đầu nối): (X = 1190270; Y = 402645) (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo tại Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 03/HĐNT.OK ngày 31/10/2019 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Ông Kèo).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 8,96 m³/ngày đêm bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động qua 03 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 25 m³ được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Ông Kèo (tại 01 hố ga thuộc đường số 04).

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, kiểm tra, vệ sinh vỏ bình sửa chữa với lưu lượng 01 m³/ngày.đêm qua bể lắng dầu có thể tích 01 m³ được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Ông Kèo (tại 01 hố ga thuộc đường số 04).

- Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực xuất nhập xăng dầu, nước mưa rơi trên khu vực nền bãi có hoạt động xuất nhập xăng dầu với lưu lượng 10 m³/ngày.đêm qua 01 bể lắng dầu có tổng thể tích 64,65 m³ được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Ông Kèo (tại 01 hố ga thuộc đường số 04).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt cùng với nước thải từ quá trình vệ sinh, kiểm tra, vệ sinh vỏ bình sửa chữa và nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực xuất nhập xăng dầu, nước mưa rơi trên khu vực nền bãi có hoạt động xuất nhập xăng dầu được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Ông Kèo tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 04, khu công nghiệp Ông Kèo.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 03 bể tự hoại tổng thể tích 25 m³.

- 01 bể lắng với thể tích khoảng 1 m³.
- 01 bể lắng dầu với thể tích khoảng 64,65 m³.

1.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Thường xuyên phối hợp với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo theo định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra chất lượng nước thải trước khi đầu nối theo quy định của khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình, thiết bị xử lý nước thải không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Ông Kèo và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Ông Kèo theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Ông Kèo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn phun bi làm sạch bề mặt vỏ bình gas.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn xử lý nhiệt vỏ bình gas.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun bi làm sạch bề mặt vỏ bình gas (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1190292; Y = 402653.

- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1190281; Y = 402646.

- Dòng khí thải số 03: sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1190283; Y = 402648.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

** Đối với nguồn số 02 khí thải qua ống thoát nhiệt, không qua hệ thống xử lý.*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống khói, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=0,8; K_p=1,0) áp dụng đến ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03				Không thuộc đối tượng
Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần	
Bụi	mg/Nm³	160		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom và thoát ra môi trường bằng 02 ống thoát khí thải có kích thước Ø250mm bằng thép CT3.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 (xử lý bụi tại công đoạn phun bi làm sạch bề mặt vỏ bình gas). Dòng khí thải 01: Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 15.000 m³/giờ (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, khí thải* → *Đường ống* → *Cyclon đơn* → *Lọc túi vải* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn tĩnh điện). Dòng khí thải 02, 03: Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 3.600 m³/giờ (nguồn số 03) thoát ra 02 ống thải.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi sơn* → *Bông lọc* → *Quạt hút* → *02 Ống thải* → *Môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 01/11/2025 đến ngày 01/5/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun bi làm sạch bề mặt vỏ bình gas, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (Dòng số 01).

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ (Dòng số 02, 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng số 02: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn tĩnh điện), công suất thiết kế 1.800 m³/giờ.

- Dòng số 03: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn tĩnh điện), công suất thiết kế 1.800 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có trách nhiệm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi,

bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TTBTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn:
 - + Nguồn số 1: từ khu vực xuất nhập LPG, xăng dầu vào xe bồn.
 - + Nguồn số 2: từ khu vực sản xuất vỏ bình gas.
 - + Nguồn số 3: từ hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: tọa độ: X = 1190215; Y = 402632.
- Nguồn số 2: tọa độ: X = 1190233; Y = 402647.
- Nguồn số 3: tọa độ: X = 1190271; Y = 402630.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng

bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ cơ sở; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải (neon tròn)	16 01 06	Rắn	NH	02
2	Dầu nhớt thải	17 01 06	Rắn	NH	200
3	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	Lỏng	NH	200
4	Chất thải điện tử	19 02 05	Rắn	NH	100
Tổng khối lượng (kg/năm)					502

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bi thải từ công đoạn phun bi	11 04 03	Rắn	1.800	TT-R
2	Thép phế thải, vỏ bình bị lỗi	11 04 03	Rắn	1.700	TT-R
3	Nhóm giấy	18 01 05	Rắn	200	TT-R
4	Bùn từ bể tự hoại	-	Rắn/bùn	4.800	TT-R
5	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa	-	Rắn/bùn	50	TT-R
	Tổng khối lượng (kg/năm)			8.550	
6	Vật chất nạo vét duy tu định kỳ khu nước trước bến (nạo vét định kỳ 02 năm/lần)	11 05 06	Rắn/bùn	26.373 m ³ /năm	TT-R

** Vật chất nạo vét duy tu được phân loại, quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 81, khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.*

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	6
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	4
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2,48
Tổng khối lượng		12,48

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	50
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	70
3	Bao tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	150
4	Bột sơn thải, bụi sơn từ hệ thống xử lý bụi sơn tĩnh điện	08 01 03	Rắn	KS	100
5	Phôi từ quá trình gia công tạo hình nhiễm dầu	07 03 11	Rắn	KS	300
Tổng khối lượng (kg/năm)					670

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải

dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 20m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực lưu giữ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

3. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hoá chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất hiện hành.

6. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND xã Đại Phước, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai; Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cơ quan có liên quan.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.